

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

-

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 8 năm 2010

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2- 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ - TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Hộ	Phó Chủ tịch
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên
Ông Phạm Đình Kháng	Ủy viên

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc
Ông Nguyễn Tường Ninh	Phó Giám đốc
Ông Đỗ Đình Tiến	Phó Giám đốc
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc
Bà Đỗ Thị Hằng Yến	Trưởng phòng kế toán

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Bá Tùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tâm	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2010 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty kỳ hoạt động giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Đoàn Đắc Học

Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng dầu

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 và các Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét cần được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc phỏng vấn các nhân viên của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; và do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc Kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc Kiểm toán nên không đưa ra ý kiến Kiểm toán.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2010, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.
Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Đình Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số B 01a - DN

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		146.017.913.817	133.729.154.802
I- Tiền	110	5.1	2.868.133.215	12.967.120.814
1. Tiền	111		2.868.133.215	12.967.120.814
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	85.863.917	85.863.917
1. Đầu tư ngắn hạn	121		665.143.585	665.143.585
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(579.279.668)	(579.279.668)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	103.331.645.855	72.214.397.913
1. Phải thu khách hàng	131		52.809.647.508	25.760.781.751
2. Trả trước cho người bán	132		27.953.658.879	23.563.535.587
5. Các khoản phải thu khác	135		22.881.519.718	23.203.260.825
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(313.180.250)	(313.180.250)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	37.840.017.593	46.142.660.666
1. Hàng tồn kho	141		37.969.654.343	46.935.286.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(129.636.750)	(792.626.281)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.892.253.237	2.319.111.492
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	564.413.610	569.307.045
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.6	1.095.147.775	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.6	-	828.088.821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	232.691.852	921.715.626
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		42.344.623.611	41.957.744.846
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		30.352.251.083	29.333.262.078
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	9.644.155.145	8.476.992.946
- Nguyên giá	222		41.917.499.218	39.974.781.564
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.273.344.073)	(31.497.788.618)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	9.857.237.616	9.000.000.000
- Nguyên giá	228		9.967.993.095	9.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.755.479)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	10.850.858.322	11.856.269.132
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.037.210.441	11.037.210.441
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	11.037.210.441	11.037.210.441
V. Tài sản dài hạn khác	260		955.162.087	1.587.272.327
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	955.162.087	1.587.272.327
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		188.362.537.428	175.686.899.648

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mẫu số B 01a - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2010	01/01/2010
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		97.772.730.116	88.352.326.587
I- Nợ ngắn hạn	310		97.511.791.242	88.066.900.588
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	60.276.745.410	45.281.502.552
2. Phải trả người bán	312	5.14	13.281.332.058	8.769.498.629
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	1.081.380.342	15.010.168.254
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	338.092.581	648.102.382
5. Phải trả người lao động	315	5.17	1.615.710.417	1.073.354.313
6. Chi phí phải trả	316	5.18	12.584.742.051	5.963.963.094
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	7.240.810.427	10.840.083.831
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.092.977.956	480.227.533
II- Nợ dài hạn	330		260.938.874	285.425.999
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	5.20	260.938.874	285.425.999
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		90.589.807.312	87.334.573.061
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.21	90.589.807.312	87.334.573.061
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.000.000.000	52.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.425.165.374	25.425.165.374
4. Cổ phiếu quỹ	414		(343.472.600)	(343.472.600)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.266.780.863	5.697.600.490
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.038.346.123	2.838.346.123
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.202.987.552	1.716.933.674
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		188.362.537.428	175.686.899.648

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	30/06/2010	01/01/2010
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		719.614.891	719.614.891
5. Ngoại tệ các loại		25.921,45	17.384,42

Trưởng phòng kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2010
Giám đốc

Đỗ Thị Hằng Yến

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

Mẫu số B 02a-DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
			đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		216.864.806.727	129.203.934.897
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		183.900.000	357.990.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	216.680.906.727	128.845.944.897
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	197.565.719.624	119.550.006.068
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		19.115.187.103	9.295.938.829
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	3.222.126.615	2.844.316.528
7. Chi phí tài chính	22	5.25	2.857.706.312	908.914.463
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	2.316.452.679	1.089.742.397
8. Chi phí bán hàng	24	5.26	6.319.348.833	3.899.251.905
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.27	7.057.956.861	3.712.659.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		6.102.301.712	3.619.429.023
11. Thu nhập khác	31	5.28	3.085.545.859	272.727
12. Chi phí khác	32	5.28	3.203.042.785	5.543.785
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(117.496.926)	(5.271.058)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5.984.804.786	3.614.157.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	1.017.017.234	205.227.306
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		4.967.787.552	3.408.930.659
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	960	659

Trưởng phòng kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2010

Giám đốc

Đỗ Thị Hằng Yến

Đoàn Đắc Học

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010

Mẫu số B 03a - DN

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
		đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.984.804.786	3.614.157.965
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	886.310.934	700.161.260
- Các khoản dự phòng	03	(662.989.531)	(6.701.910.460)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.221.960.997)	(2.844.316.528)
- Chi phí lãi vay	06	2.316.452.679	1.089.742.397
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.302.617.871	(4.142.165.366)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(32.255.730.792)	(16.450.468.494)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.965.632.604	38.366.593.533
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.333.796.934)	5.393.923.867
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	637.003.675	(1.647.250.246)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.316.452.679)	(1.089.742.397)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	768.904.598	4.254.805.282
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.201.802.878)	(531.326.554)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(22.433.624.535)	24.154.369.625
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.252.029.922)	(1.440.342.394)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.360.000.000	409.798.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.107.970.078	(1.030.543.566)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	85.511.732.660	44.079.002.162
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(70.516.489.802)	(64.689.166.859)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.768.576.000)	(1.241.542.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.226.666.858	(21.851.706.697)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(10.098.987.599)	1.272.119.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.967.120.814	2.908.099.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.868.133.215	4.180.218.607

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2010
Giám đốc

Trưởng phòng kế toán

Đỗ Thị Hằng Yến

Đoàn Đắc Học

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 132/1999/QĐ -TTg ngày 31 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và đăng ký lại số 0301838116 lần thứ 8 ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ: 52.000.000.000 đồng (Năm mươi hai tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty đặt tại 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì, xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị, vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh. Xây dựng công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu. Đóng mới, sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác. Đại lý bán lẻ xăng dầu, mua bán xăng dầu. Đóng mới sửa chữa bồn bể. Sửa chữa xe bồn các loại. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại. Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho năm sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tiếp theo.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng đến 3 năm so với thời hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế khác được áp dụng theo các quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	42.589.238	1.423.496.118
Tiền gửi ngân hàng	2.825.543.977	11.543.624.696
Tổng	<u>2.868.133.215</u>	<u>12.967.120.814</u>

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	665.143.585	665.143.585
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu	(579.279.668)	(579.279.668)
Tổng	<u>85.863.917</u>	<u>85.863.917</u>

Khoản đầu tư cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 thể hiện khoản đầu tư vào các cổ phiếu OTC cụ thể như sau:

Mã giao dịch các cổ phiếu	Giá trị sổ sách	Trích lập
	30/06/2010	dự phòng
Cổ phiếu mã TP.UT XI	355.000.000	305.000.000
Cổ phiếu mã CMC	306.000.000	274.279.668
Cổ phiếu mã AGF	119.492	-
Cổ phiếu mã REE	935.173	-
Cổ phiếu mã STB	213.973	-
Cổ phiếu mã SD9	2.874.947	-
Tổng	<u>665.143.585</u>	<u>579.279.668</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

5.3 Các khoản phải thu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	52.809.647.508	25.760.781.751
Trả trước cho người bán	27.953.658.879	23.563.535.587
Các khoản phải thu khác	22.881.519.718	23.203.260.825
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(313.180.250)	(313.180.250)
Tổng	<u>103.331.645.855</u>	<u>72.214.397.913</u>

Chi tiết phải thu khác	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng nhân viên phục vụ sản xuất kinh doanh	1.611.641.629	1.578.275.112
Phải thu về tạm ứng thi công công trình	13.101.239.702	10.554.139.018
Lãi được chia từ - Công ty PMG	3.944.052.323	5.387.282.473
Đền bù giải tỏa đất 446 NTLong	1.100.174.244	-
Các đối tượng khác	3.124.411.820	5.683.564.222
Tổng	<u>22.881.519.718</u>	<u>23.203.260.825</u>

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.400.110.578	28.994.156.504
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.333.091.255	5.561.780.573
Thành phẩm	2.253.953.451	2.271.817.386
Hàng hoá	2.982.499.059	10.107.532.484
Tổng	<u>37.969.654.343</u>	<u>46.935.286.947</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.636.750)	(792.626.281)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>37.840.017.593</u>	<u>46.142.660.666</u>

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí bán hàng	367.821.466	354.616.028
Chi phí xưởng phụ	10.000.000	113.461.904
Chi phí xưởng bôn	48.409.091	20.000.000
Phí mở LC	112.673.053	81.229.113
Chi phí quản lý	25.510.000	-
Tổng	<u>564.413.610</u>	<u>569.307.045</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1.095.147.775	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	828.088.821
Tổng	1.095.147.775	828.088.821

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	232.691.852	189.356.777
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	732.358.849
Tổng	232.691.852	921.715.626

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2010	5.894.108.161	26.293.773.220	6.953.082.596	833.817.587	39.974.781.564
Tăng trong năm	856.930.335	1.009.077.589	-	87.950.955	1.953.958.879
Mua trong năm	-	1.009.077.589	-	87.950.955	1.097.028.544
Đầu tư XD CB	856.930.335	-	-	-	856.930.335
Giảm trong năm	-	-	-	11.241.225	11.241.225
Giảm do thanh lý	-	-	-	11.241.225	11.241.225
Số dư tại 30/06/2010	6.751.038.496	27.302.850.809	6.953.082.596	910.527.317	41.917.499.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2010	3.286.061.482	23.167.345.316	4.493.162.606	551.219.214	31.497.788.618
Tăng trong năm	140.552.961	285.112.377	296.161.045	64.970.297	786.796.680
Khấu hao trong năm	140.552.961	285.112.377	296.161.045	64.970.297	786.796.680
Giảm trong năm	-	-	-	11.241.225	11.241.225
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	11.241.225	11.241.225
Số dư tại 30/06/2010	3.426.614.443	23.452.457.693	4.789.323.651	604.948.286	32.273.344.073
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 30/06/2010	3.324.424.053	3.850.393.116	2.163.758.945	305.579.031	9.644.155.145
Tại 01/01/2010	2.608.046.679	3.126.427.904	2.459.919.990	282.598.373	8.476.992.946

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.085.644.890 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2010	9.000.000.000	9.000.000.000
Tăng trong năm	967.993.095	967.993.095
Tăng mua sắm	967.993.095	967.993.095
Số dư tại 30/06/2010	<u>9.967.993.095</u>	<u>9.967.993.095</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2010	-	-
Tăng trong năm	110.755.479	110.755.479
Khấu hao trong năm	110.755.479	110.755.479
Số dư tại 30/06/2010	<u>110.755.479</u>	<u>110.755.479</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 30/06/2010	<u>9.857.237.616</u>	<u>9.857.237.616</u>
Tại 01/01/2009	<u>9.000.000.000</u>	<u>9.000.000.000</u>

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí dự án Bình Dương	10.525.207.560	9.968.589.616
Chi phí sửa chữa CHXD Chiến Thắng	-	206.879.299
Chi phí xây dựng CHXD Thống Nhất	-	619.447.182
Dự án 446 Nơ Trang Long	308.103.028	-
Chi phí sửa chữa khác	-	1.061.353.035
Cửa hàng Xăng dầu Tân Bình	13.600.000	-
Cửa hàng Kim Hương	3.947.734	-
Tổng	<u>10.850.858.322</u>	<u>11.856.269.132</u>

5.11 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đối tượng	Lĩnh vực hoạt động	Giá trị		
		Vốn điều lệ	góp vốn đăng ký	Tỷ lệ
Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G	Sản xuất vô bình Gas	22.524.919.267	11.037.210.441	49%
Tổng		<u>22.524.919.267</u>	<u>11.037.210.441</u>	<u>11.037.210.441</u>

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Cơ Khí Gas P.M.G với tỷ lệ là 49%, tương đương 11.037.210.441 đồng.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	
	VND	
Tại ngày 1 tháng 1		1.587.272.327
Tăng trong kỳ		308.071.228
Giảm trong kỳ		940.181.468
Tại ngày 30 tháng 6		<u>955.162.087</u>
Chi tiết chi phí trả trước dài hạn	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	426.447.282	459.361.269
Chi phí liên doanh gas	-	525.167.915
Chi phí kinh doanh dịch vụ	503.638.235	431.697.688
Chi phí khác	25.076.570	171.045.455
Tổng	<u>955.162.087</u>	<u>1.587.272.327</u>

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	60.276.745.410	45.281.502.552
Tổng	<u>60.276.745.410</u>	<u>45.281.502.552</u>
Chi tiết vay ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
1. Vay tổ chức tính dụng	50.276.745.410	35.281.502.552
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	26.664.385.200	17.014.375.123
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	15.037.409.370	9.433.256.829
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	8.574.950.840	8.833.870.600
2. Vay cá nhân và tổ chức cá nhân	10.000.000.000	10.000.000.000
Công đoàn Tổng Công ty	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng	<u>60.276.745.410</u>	<u>45.281.502.552</u>

Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/HDSDBS.HDTD ngày 22 tháng 3 năm 2010 với hạn mức tín dụng là: 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay là: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng lần khế ước nhận nợ; Đảm bảo tiền vay: bằng tài sản, nhận tài sản là toàn bộ nhà xưởng, nhà văn phòng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty với tổng giá trị là: 8.476.992.946 đồng.

Vay ngắn hạn của Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo Hợp đồng ngày 23 tháng 03 năm 2010 với hạn mức tín dụng là: 1.500.000 đô la Mỹ; Mục đích vay đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động và lập bảo lãnh của Công ty; Lãi suất cho vay cơ bản đồng đô la Mỹ tại thời hạn tương ứng cộng với 2%/năm đối với khoản vay bằng đồng Việt Nam. Đảm bảo tiền vay: Giữ hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho của Công ty với giá trị 1.500.000 đô la Mỹ và giữ hợp đồng cầm cố tiền gửi trong tài khoản của của Công ty mở tại ngân hàng với giá trị ít nhất 25% trị giá tiền ích bảo lãnh

5.13 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng số 158.441/HDHMB/2010 ngày 18 tháng 6 năm 2010 với hạn mức tín dụng là: 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay theo từng lần cấp tín dụng do ngân hàng và Công ty thỏa thuận phù hợp với các quy định pháp luật; Lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ.

Vay ngắn hạn của công đoàn Tổng Công ty theo Hợp đồng tín dụng ngày 8 tháng 01 năm 2010, lãi suất cho vay là 12% năm; Mục đích vay: Đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh

5.14 Phải trả người bán

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả người bán	13.281.332.058	8.769.498.629
Tổng	13.281.332.058	8.769.498.629

5.15 Người mua trả tiền trước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	1.081.380.342	15.010.168.254
Tổng	1.081.380.342	15.010.168.254

5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	470.681.343
Thuế xuất, nhập khẩu	57.004.955	5.068.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.928.413	-
Các loại thuế khác	92.159.213	172.352.125
Tổng	338.092.581	648.102.382

5.17 Phải trả công nhân viên

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả người lao động	1.615.710.417	1.073.354.313
Tổng	1.615.710.417	1.073.354.313

5.18 Chi phí phải trả

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
CP XD CB của Lê Đình Sơn	25.925.608	25.925.608
CP XD CB của Anh Trần Anh Tuấn	415.473.301	415.473.301
Các khoản chi phí trả trước khác	12.143.343.142	5.522.564.185
- Chi phí XD CB của các công trình đã ghi nhận doanh thu giá vốn trong năm 2010 (94,5% doanh thu)	3.744.831.943	-
- Chi phí trích trước cho việc đóng mới các xe bồn trong năm 2010	3.493.730.000	-
- Chi phí xây dựng cơ bản của các công trình đã ghi nhận DT GV từ năm 2007 đến năm 2009	3.950.757.588	-
- Chi phí điện nước, sửa độc hại và một số chi phí khác	954.023.611	5.522.564.185
Tổng	12.584.742.051	5.963.963.094

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	44.014.826	34.251.119
Bảo hiểm xã hội	11.238.760	-
Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	59.467.755	40.735.904
Phải trả cổ tức	3.206.371.000	6.974.947.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.919.718.086	3.790.149.808
Tổng	7.240.810.427	10.840.083.831

5.20 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	260.938.874	285.425.999
Tổng	260.938.874	285.425.999

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B09A - DN

5.21 Vốn chủ sở hữu

Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2009	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	5.448.577.766	2.338.406.843	377.719.241	85.246.396.624
Tăng trong năm	-	-	-	249.022.724	499.939.280	9.684.777.920	10.433.739.924
Lãi	-	-	-	249.022.724	499.939.280	9.684.777.920	9.684.777.920
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	748.962.004
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	8.345.563.487
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	6.208.932.000	6.208.932.000
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	1.911.135.354	1.911.135.354
Giảm khác	-	-	-	-	-	225.496.133	225.496.133
Số dư tại 31/12/2009	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	5.697.600.490	2.838.346.123	1.716.933.674	87.334.573.061
Số dư tại 01/01/2010	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	5.697.600.490	2.838.346.123	1.716.933.674	87.334.573.061
Tăng trong năm	-	-	-	569.180.373	200.000.000	4.967.787.552	5.736.967.925
Lãi	-	-	-	569.180.373	200.000.000	4.967.787.552	4.967.787.552
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	769.180.373
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	2.481.733.674
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	569.180.373	569.180.373
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Trích quỹ KT và Phúc lợi	-	-	-	-	-	1.256.626.650	1.256.626.650
Giảm khác	-	-	-	-	-	455.926.651	455.926.651
Số dư tại 30/6/2010	52.000.000.000	25.425.165.374	(343.472.600)	6.266.780.863	3.038.346.123	4.202.987.552	90.589.807.312

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	18.999.300.000	15.747.300.000
Vốn của Cổ đông khác	32.741.800.000	35.993.800.000
Cổ phiếu quỹ	258.900.000	258.900.000
Tổng	52.000.000.000	52.000.000.000

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.200.000	5.200.000
Cổ phiếu phổ thông	5.200.000	5.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890	25.890
Cổ phiếu phổ thông	25.890	25.890
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.174.110	5.174.110
Cổ phiếu phổ thông	5.174.110	5.174.110
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000đ/cổ phiếu	10.000đ/cổ phiếu

Các quỹ công ty

	30/06/2010	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.266.780.863	5.697.600.490
Quỹ dự phòng tài chính	3.038.346.123	2.838.346.123
Tổng	9.305.126.986	8.535.946.613

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	111.218.357.065	36.389.550.702
Doanh thu kinh doanh dầu nhờn	408.001.885	341.559.262
Doanh thu sản xuất vỏ phuy	57.824.343.778	49.106.969.924
Doanh thu bồn tròn các loại	2.910.102.725	1.006.189.425
Doanh thu đóng mới xe bồn	12.720.036.363	16.570.803.303
Doanh thu thùng 18 lít và lon	16.150.619.600	16.274.733.000
Doanh thu sửa chữa gia công cơ khí	230.704.545	637.383.397
Doanh thu các hoạt động khác	15.218.740.766	8.518.755.884
Tổng	216.680.906.727	128.845.944.897

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

5.23 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	108.556.557.528	34.089.644.392
Giá vốn kinh doanh dầu nhờn	314.744.561	255.715.710
Giá vốn sản xuất vỏ phuy	48.108.635.391	46.365.522.324
Giá vốn thành phẩm cơ khí khác	14.504.223.838	16.048.434.937
Giá vốn thùng 18 lít và lon	13.968.955.990	14.902.450.009
Giá vốn sửa chữa gia công cơ khí	187.050.073	550.697.160
Giá vốn các hoạt động khác	11.925.552.243	7.337.541.536
Tổng	197.565.719.624	119.550.006.068

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	765.022.333	377.893.328
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.926.789.250	2.441.430.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	530.315.032	24.992.700
Tổng	3.222.126.615	2.844.316.528

5.25 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi tiền vay	2.316.452.679	1.089.742.397
Chênh lệch tỷ giá	15.085.718	461.010.526
Trích dự phòng các loại cổ phiếu	-	(641.838.460)
Chi phí tài chính khác	526.167.915	-
Tổng	2.857.706.312	908.914.463

5.26 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí NV bán hàng	1.211.958.072	776.955.549
Chi phí VL quản lý	156.717.806	31.006.545
Chi phí đồ dùng VP	721.217.850	56.222.956
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.276.765	161.089.986
Thuế, phí và lệ phí	111.912.000	81.424.657
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.471.474.508	1.659.970.752
Chi phí bằng tiền khác	1.417.791.832	1.132.581.460
Tổng	6.319.348.833	3.899.251.905

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.888.133.485	2.353.842.144
Chi phí vật liệu quản lý	18.545.190	15.242.480
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.940.748	82.413.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	347.222.340	206.949.706
Chi phí thuế, phí, lệ phí	751.572.067	87.344.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	495.881.429	329.393.457
Chi phí bằng tiền khác	1.287.661.602	637.474.280
Tổng	7.057.956.861	3.712.659.966

5.28 Thu nhập/Chi phí khác

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Thu nhập khác	3.085.545.859	272.727
Thu nhập từ thanh lý tài sản	38.478.957	
Tiền bồi thường giải tỏa mặt bằng	2.972.690.991	
Tiền vận chuyển	11.295.926	
Thu nhập khác	63.079.985	272.727
Tổng	3.085.545.859	272.727
Chi phí khác	3.203.042.785	5.543.785
Chi phí tháo dỡ di dời mặt bằng	2.972.690.997	
Chi phí khác	230.351.788	5.543.785
Tổng	3.203.042.785	5.543.785
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(117.496.926)	(5.271.058)

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán	5.984.804.786	3.614.157.965
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.916.775.850)	(2.441.430.500)
Thu nhập chịu thuế	4.068.028.936	1.172.727.465
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	25%	25%
<i>Thuế TNDN phải nộp</i>	1.017.017.234	293.181.866
<i>Thuế TNDN được miễn giảm</i>	-	87.954.560
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.017.017.234	205.227.306

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

5.30 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	4.967.787.552	3.408.930.659
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	4.967.787.552	3.408.930.659
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.174.110	5.174.110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	960	659

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	185.683.286.093	112.777.932.384
Chi phí nhân công	7.731.772.072	5.007.075.933
Chi phí khấu hao tài sản cố định	906.952.407	680.910.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.761.482.312	5.129.575.908
Chi phí khác bằng tiền	12.920.281.531	4.480.880.966
Tổng	217.003.774.415	128.076.376.187

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan*****Giao dịch với các bên liên quan***

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	6 tháng năm 2010 VND	6 tháng năm 2009 VND
Côn ty Xăng Dầu Khu Vực II			2.432.124.452
XNDV XL và TM Petrolimex	Doanh thu bán hàng	176.000.000	
XN Bán Lê Xăng Dầu (Cty XD KVII)	Doanh thu bán hàng	197.397.092	
Công ty Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	Doanh thu bán hàng	443.898.158	
Công ty CP Hóa Dầu Petrolimex	Doanh thu bán hàng	4.171.275.000	2.055.395.000
Cty TNHH Hóa Chất Petrolimex	Doanh thu bán hàng	93.800.000	110.550.000
Công ty Nhựa Đường Petrolimex	Doanh thu bán hàng	2.066.686.363	
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	Doanh thu bán hàng	3.046.595.944	994.061.617
Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	Doanh thu bán hàng	934.881.930	
Công ty Xăng Dầu Long An	Doanh thu bán hàng	211.657.271	
Công ty Xăng Dầu Cà Mau	Doanh thu bán hàng	738.000.000	
Công ty Xăng Dầu Bến Tre	Doanh thu bán hàng	347.100.000	177.900.000
Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex	Doanh thu bán hàng	42.153.000	
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Doanh thu bán hàng	123.000.000	
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	Doanh thu bán hàng	91.700.000	
Công ty CP Xây Lắp I	Doanh thu bán hàng	2.823.100.000	547.932.702
Cty TNHH Cơ Khí Gas (PMG)	Cổ tức được nhận	2.356.145.050	1.960.000.000
Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp	Doanh thu bán hàng		273.000.000
Công ty Xăng Dầu An Giang	Doanh thu bán hàng		1.285.030.909
Công ty CP Ga Petrolimex	Doanh thu bán hàng		10.570.645
Công ty Xây Lắp III Petrolimex	Doanh thu bán hàng		1.270.583.018
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	Doanh thu bán hàng		896.273.812
		6 tháng năm 2010 VND	6 tháng năm 2009 VND
Bên liên quan	Tính chất giao dịch		
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Mua hàng hóa, dịch vụ	101.449.252.000	34.518.527.879
Chi Nhánh Gas Sài Gòn	Mua hàng hóa, dịch vụ	924.323.520	506.255.040

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09A - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)***Số dư với các bên liên quan***

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6 /10 VND	31/12/09 VND
XN Bán Lê Xăng Dầu - Cty XD KVII	Trả trước cho khách hàng	6.900.000	
XN Bán Lê Xăng Dầu - Cty XD KVII	Phải thu khách hàng		14.960.000
Công ty CP VT và DV Petrolimex	Phải thu khách hàng	29.521.298	29.521.298
Công ty Hóa Dầu Petrolimex	Phải thu khách hàng	1.135.338.424	1.878.102.424
Công ty TNHH Nhựa Đường Petrolimex	Phải thu khách hàng	765.448.440	54.600.000
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	Phải thu khách hàng	512.523.322	
Công ty Xăng Dầu Đồng Tháp	Phải thu khách hàng		20.061.766
Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	Phải thu khách hàng	262.860.124	69.000.000
Công ty Xăng Dầu Cà Mau	Phải thu khách hàng	115.719.500	75.129.500
Công ty Xăng Dầu An Giang	Phải thu khách hàng		8.031.366
Công ty TNHH Hóa Chất Petrolimex	Phải thu khách hàng		1.602.394.000
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Phải thu khách hàng		29.506.029
Công ty Xăng Dầu Tiền Giang	Phải thu khách hàng		315.500.000
Công ty Xăng Dầu Bến Tre	Phải thu khách hàng	265.126.029	
Công ty CP Xây Lắp 1 - Petrolimex	Phải thu khách hàng	18.833.588.424	
XN XDKDVT Xây Lắp III	Phải thu khách hàng	9.902.150	9.902.150
		30/6/ 2010 VND	31/12/09 VND
Bên liên quan	Tính chất giao dịch		
Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2 - Tổng Đại lý XD	Phải trả nhà cung cấp	9.229.672.800	4.837.214.900
XN DV xây lắp và TM Petrolimex	Phải trả nhà cung cấp	17.916.800	
Công ty CP Thiết Bị Xăng Dầu	Phải trả nhà cung cấp	905.520.000	
Công ty CP Gas Petrolimex	Phải trả nhà cung cấp	811.822.965	265.867.536
Công ty CP Gas Petrolimex	Thuê bình gas	6.900.000	2.400.000
Công ty Xăng Dầu B12	Người mua trả trước	200.000.000	
Công ty Xăng Dầu Bắc Tây Nguyên	Người mua trả trước	55.550.000	
Công ty Xăng Dầu Long An	Người mua trả trước	263.002.850	309.890.000
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh	Người mua trả trước		
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	Người mua trả trước		1.080.007.000
Công ty Xăng Dầu Vĩnh Long	Người mua trả trước		5.262.900
Công ty Xăng Dầu Cà Mau	Người mua trả trước		
Công ty Xăng Dầu Tây Ninh	Người mua trả trước		
Công ty CP Xây Lắp 1 - Petrolimex	Người mua trả trước		11.254.253.400

6.2 Số liệu so sánh

Là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam.

Trưởng phòng kế toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 8 năm 2010
Giám đốc

Đỗ Thị Hằng Yên

Đoàn Đắc Học